ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT CỦA NGHỀ LƯỚI VÂY XA BỜ TẠI HUYỆN NÚI THÀNH, TỈNH QUANG NAM

ASSESSMENT OF THE PRODUCTION EFFICIENCY OF OFFSHORE SEINE FISHING IN NUI THANH DISTRICT, QUANG NAM PROVINCE

Nguyễn Thị Hiển[1]
[1] Khoa Kế toán – Tài chính, Trường Đại học Nha Trang
Email: hiennt@ntu.edu.vn

Ngày nhận bài: 01/08/2022; Ngày phản biện thông qua: 01/03/2023; Ngày duyệt đăng: 28/03/2023

TÓM TẮT

Nghề lưới vây tại huyện Núi Thành tỉnh Quảng Nam có ý nghĩa quan trọng bởi đem lại sinh kế và thu nhập cho ngư dân tại địa phương. Tuy nhiên, xét về hiệu quả sản xuất của nghề vẫn tồn tại một số vấn đề phải kể đến như tàu thuyền chưa sử dụng cơ giới hoá máy móc và còn phụ thuộc nhiều ở sức người; việc áp dụng các kỹ thuật khai thác mới còn chưa được hiệu quả; thực hiện bảo quản sản phẩm sau thu hoạch chưa đáp ứng được yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm. Nghiên cứu được thực hiện qua thu thập số liệu sơ cấp theo mẫu phiếu điều tra, bằng phương pháp khảo sát phỏng vấn trực tiếp chủ tàu cá trên 67 tàu hoạt động nghề lưới vây tại huyện Núi Thành. Mục tiêu của nghiên cứu là đưa ra kết quả nhằm xác định hiệu quả sản xuất của nghề lưới vây tại huyện Núi Thành, đồng thời đề ra giải pháp nhằm cải tiến, nâng cao hiệu quả trong sản xuất của nghề lưới vây tại địa phương và định hướng phát triển trong những năm tiếp theo. Cụ thể là quy hoạch phát triển nghề có định hướng trong đó tập trung các nội dung như hỗ trợ, tập huấn ngư dân tìm hiểu về quy trình khai thác mới, chính sách hỗ trợ vươn khơi bám biển, áp dụng vật liệu phù hợp cho hầm bảo quản thuỷ sản sau thu hoạch.

Từ khóa: *Hiệu quả sản xuất, Nghề lưới vây, huyện Núi Thành tỉnh Quảng Nam*

ABSTRACT

Seine fishing in Nui Thanh district, Quang Nam province has an important meaning because it provides livelihood and income for local fishermen. However, in terms of production efficiency of the profession, there are still some issues that must be mentioned, such as boats that have not used mechanization and are still dependent on human power; in addition, the application of new exploitation techniques has not been effective and the implementation of post-harvest products preservation has not met the requirements of food hygiene and safety. The research is conducted by collecting primary data in the form of a questionnaire, surveying and directly interviewing owners of 67 fishing boats operating in seine fishing in Nui Thanh district. The objective of the study is to present results to determine the production efficiency of seine fishing in Nui Thanh district and at the same time propose solutions to improve and enhance the production efficiency of seine fishing in the locality, and development orientation in the upcoming years. Specifically, vocational development planning is oriented, which focuses on supporting and training fishermen to learn more about new fishing processes, policies to support them reaching out to the sea, and applying suitable materials for post-harvest seafood storage.

Keywords: *Production efficiency, Seine fishing, Nui Thanh district, Quang Nam province*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tính đến hết năm 2021, Quảng Nam có tổng số tàu cá khai thác trên biển là 1.862 tàu với sản lượng khai thác hàng năm từ 90.000-95.000 tấn [1]. Huyện Núi Thành tỉnh Quảng Nam là một trong những huyện có nghề khai thác thủy sản phát triển và đóng góp lớn nhất cho tỉnh Quảng Nam, toàn huyện có 921 tàu cá với 202 tàu cá khai thác nghề lưới vây [2]. Núi Thành là một trong những huyện trọng điểm nghề cá của tỉnh Quảng Nam. Toàn huyện hiện có 921 tàu thuyền các loại, chiếm 49,46% tổng số tàu thuyền đánh cá trong toàn tỉnh trong đó tàu cá hoạt động nghề lưới vây là 202 tàu

chiếm tỷ lệ 21,93% [3].

Tuy nhiên, với áp lực khai thác ngày càng lớn, nguồn lợi thủy sản vùng biển đang có nguy cơ cạn kiệt, vì vậy để nâng cao hiệu quả, tăng sản lượng khai thác, giảm chi phí trong quá trình sản xuất, ứng dụng những tiến bộ của công nghệ và khoa học kỹ thuật vào trong quá trình khai thác thì cần phải có đánh giá một cách cụ thể nghề lưới vây xa bờ và từ đó đưa ra được các giải pháp nhằm mang lại hiệu quả sản xuất cho nghề cũng như hiệu qua kinh tế cho ngư dân vùng ven biển của huyện Núi Thành.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊNCỨU

2.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Hiệu quả sản xuất của nghề lưới vây xa bờ huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

- Phạm vi nghiên cứu: tại huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu, phân bố mẫu

- Số liệu thứ cấp: Thu thập số liệu nghề cá tại các đơn vị, ban ngành như: Sở NN&PTNT, Chi cục Thủy sản tỉnh Quảng Nam, Phòng NN&PTNT huyện Núi Thành.

- Số liệu sơ cấp: Nghiên cứu sử dụng phương pháp phỏng vấn và điều tra trực tiếp chủ tàu và thuyền trưởng để thu thập dữ liệu theo mẫu phiếu điều tra tự thiết kế.

Số lượng mẫu điều tra (n) gồm 67 tàu lưới vây được xác định trong tổng thể (N) theo công thức:

$$n = \frac{N}{1 + N \cdot e^2}$$

Trong đó: N: số lượng tàu nghề lưới vây tại huyện Núi Thành; n: số lượng tàu cần điều tra; e: sai số chuẩn cho phép

Bảng 1: Phân bố mẫu điều tra trong nghiên cứu

Nhóm chiều dài (m)	Tổng thể		Số mẫu điều tra	
	Số tàu (chiếc)	Tỷ lệ(%)	Số tàu (chiếc)	Tỷ lệ(%)
12÷< 15 m	70	34,65	0	0
15 ÷< 17 m	61	30,2	21	31,34
17÷< 20m	45	22,23	33	49,25
>=20	26	12,92	13	19,41
Tổng	**202**	**100**	**67**	**100**

Nguồn: Phòng NN&PTNT huyện Núi Thành

Quá trình điều tra ngẫu nhiên đã thu thập được dữ liệu của 67 tàu lưới vây đều thuộc nhóm chiều dài từ 15 đến dưới 24 mét.

2.2.2. Phương pháp đánh giá hiệu quả sản xuất

2.2.2.1. Phương pháp đánh giá hiệu quả khai thác

- Năng suất khai thác trung bình

Năng suất khai thác trung bình được xác định theo công thức:

$$\overline{CPUE} = \frac{\sum_{i=1}^{n} CPUE_i}{n}$$

Trong đó: $\overline{CPUE}$: là năng suất khai thác trung bình.

n: là số mẫu thu thập.

$CPUE_i$: là năng suất khai thác của tàu thứ i (mẫu thứ i).

2.2.2.2. Phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế

Hiệu quả kinh tế của một nghề phụ thuộc nhiều yếu tố, đối với nghề lưới vây được đánh giá bởi các chỉ tiêu sau:

- Tổng doanh thu của tàu (DT):

Được xác định bằng doanh thu trung bình chuyến biển (DT_{cb}) nhân với số chuyến biển (t) thực hiện trong năm.

$DT = DT_{cb} * t$

Trong đó: DT: Doanh thu của một tàu trong một năm (triệu đồng).

DT_{cb}: Doanh thu trung bình của một chuyến biển (triệu đồng).

t: Số chuyến biển thực hiện trong năm.

- Tổng thu nhập của tàu (TN):

Được xác định bằng tổng doanh thu (DT)

trừ đi chi phí biến đổi CP_{bd} (không bao gồm chi phí lao động).

$TN = DT - CP_{bd}$

Trong đó: CP_{bd}: Chi phí biến đổi (gồm chi phí dầu nhớt, nước đá, lương thực thực phẩm, chi phí sửa chữa nhỏ, ra vào cảng).

DT: Tổng doanh thu của tàu (triệu đồng).

- Lợi nhuận (LN):

Được tính bằng tổng thu nhập trừ đi chi phí cố định và chi phí lương lao động.

$LN = TN - CP_{cđ} - CP_{ld}$

Trong đó: $CP_{cđ}$: chi phí cố định (gồm khấu hao phương tiện khai thác (vỏ tàu, máy chính, ngư cụ, trang thiết bị hàng hải…), lãi suất vốn vay, bảo hiểm, thuế và chi phí sửa chữa lớn) (triệu đồng).

CP_{ld}: chi phí lương lao động của tàu (triệu đồng).

LN: Lợi nhuận của tàu (triệu đồng).

TN: Tổng thu nhập của tàu (triệu đồng).

- Năng suất lao động: N_{ld} (tấn/người); N'_{ld} (đ/người)

$$N_{ld} = \frac{SL}{N} \quad N'_{ld} = \frac{LN}{N}$$

Trong đó: SL: Sản lượng khai thác được (tấn).

LN: Lợi nhuận thu được (triệu đồng).

N: Số lượng lao động trên tàu (người).

N_{ld}: Năng suất lao động theo sản phẩm (tấn/người).

N'_{ld}: Năng suất lao động theo giá trị sản phẩm (đ/người).

- Doanh lợi (DL, %):

$$DL_1 = \frac{LN}{C} \quad DL_2 = \frac{LN}{V} \quad DL_3 = \frac{LN}{DT}$$

Trong đó: DL_1: Doanh lợi 1 – Hiệu quả hoạt động theo chi phí sản xuất (%).

DL_2: Doanh lợi 2 – Hiệu quả hoạt động theo vốn đầu tư (%).

DL_3: Doanh lợi 3 – Hiệu quả hoạt động theo doanh thu (%).

LN: Lợi nhuận thu được (triệu đồng).

C: Chi phí sản xuất (triệu đồng).

V: Vốn đầu tư (tàu thuyền, ngư cụ và thiết bị).

DT: Doanh thu (triệu đồng).

2.2.2.3. Phương pháp đánh giá hiệu quả xã hội

Các chỉ số dùng để đánh giá hiệu quả xã hội của nghề lưới vây như sau:

- Số lượng lao động tham gia trực tiếp sản xuất trên biển và tham gia vào hoạt động nghề cá.
- Thu nhập bình quân/năm của người lao động.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đánh giá về năng suất khai thác

Bảng 2: Năng suất khai thác phân theo nhóm chiều dài

Nhóm Chiều dài (m)	Số mẫu khảo sát	Năng suất khai thác (kg/ngày/tàu)			
		Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
15÷<17	13	1.009,29	44,95	571,43	1.089
17÷<20	21	1.209,7	118,83	277,50	1.448
≥20	33	1.643,69	102,73	408,75	1.850

Nguồn:Kết quả điều tra và tính toán của tác giả

Qua bảng 2 nhận thấy

- Năng suất khai thác trung bình của nghề lưới vây tăng theo nhóm chiều dài tàu từ 1.009,29 kg/ngày/tàu đối với nhóm tàu có chiều dài từ 15 đến dưới 17 m, đạt 1.209,7 kg/ngày/tàu đối với nhóm tàu có chiều dài từ 17 đến dưới 20 m và cao nhất là 1.643,69 kg/ngày/tàu đối với nhóm tàu có chiều dài trên 20 m.

- Đối với sự chênh lệch giữa các tàu trong nhóm tàu có chiều dài từ 15 đến dưới 17 mét là thấp nhất dao động 44,95 kg/ngày/tàu và độ chênh lệch cao nhất thuộc về nhóm tàu có chiều dài từ 17 đến dưới 20 m.

- Năng suất khai thác cao nhất là nhóm tàu có chiều dài trên 20 m đạt 1.850 kg/ngày/tàu và giá trị năng suất thấp nhất là nhóm tàu có chiều dài từ 15 đến dưới 17 m.

3.2. Đánh giá hiệu quả kinh tế

3.2.1. Doanh thu, thu nhập và lợi nhuận

Lợi nhuận của đội tàu lưới khai thác nghề

lưới vây của huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam được xác định bằng tổng doanh thu trừ tổng chi phí. Đối với phần tổng chi phí sẽ bao gồm các chi phí cố định, chi phí biến đổi và chi phí lương của người lao động. Tổng thu nhập được tính dựa trên tổng doanh thu trừ chi phí biến đổi. Doanh thu, chi phí, thu nhập và lợi nhuận của 67 tàu khai thác nghề lưới vây trong mẫu nghiên cứu được thể hiện ở Bảng 3

Bảng 3: Doanh thu, chi phí, thu nhập và lợi nhuận của đội tàu

Nhóm Chiều dài (m)	Tổng doanh thu (Tr.đ/tàu/năm)	Chi phí (Tr.đ/tàu/năm)				Tổng thu nhập (Tr.đ/tàu/năm)	Tổng lợi nhuận (Tr.đ/tàu/năm)
		Cố định	Biến đổi	Lương lao động	Tổng		
15÷<17	2.804,38	210,57	1.648,67	609,95	2.469,19	1.155,71	335,19
17÷<20	3.049,45	220,33	1.739,76	659	2.619,1	1.309,7	430,36
≥20	3.252,77	234	1.770	689,69	2.693,69	1.482,77	559,08

Nguồn:Kết quả điều tra và tính toán của tác giả

Từ bảng 3 nhận thấy:

- Tổng doanh thu trung bình của đội tàu lưới vây là 3.012,08 triệu đồng /tàu/năm và có xu hướng tăng dần theo chiều dài của tàu. Nhóm tàu có chiều dài từ 15 đến dưới 17 m, doanh thu trung bình đạt 2,804,38 triệu đồng/tàu/năm; nhóm tàu có chiều dài từ 17 đến 20 m, doanh thu trung bình 3.049,45triệu đồng/tàu/năm và nhóm tàu có chiều dài trên 20 m, doanh thu trung bình đạt 3.252,77triệu đồng/tàu/năm.

- Tổng chi phí trung bình của tàu cá hoạt động lưới vây là 2.585,58triệu đồng/tàu/năm và cũng có xu hướng tăng dần theo chiều dài tàu cá. Chi phí sản xuất cho một chuyến biển (bao gồm dầu, nhớt, nước đá, thực phẩm,...), tiền lương lao động chiếm tới 91,5% tổng chi phí. Trong chi phí biến đổi, chi phí nhiên liệu (dầu, nhớt) chiếm 66%; chi phí thực phẩm chiếm 17%; chi phí sửa chữa nhỏ, bổ sung ngư cụ chiếm 15% và chi phí nước đá chỉ chiếm 2% tổng chi phí biến đổi. Ngoài ra, chi phí trả lương cho lao động trung bình chiếm khoảng 25% tổng chi phí. Chi phí cố định trung bình của đội tàu lưới vây chiếm khoảng 8,5% tổng chi phí.

- Thu nhập trung bình của đội tàu là 1.295,01 triệu đồng/tàu/năm và có xu hướng tăng dần theo chiều dài của tàu.

- Lợi nhuận trung bình của tàu cá hoạt động nghề lưới vây là 426,51 triệu đồng/tàu/năm, tương ứng khoảng 14% tổng doanh thu. Lợi nhuận cao nhất ở nhóm tàu có chiều dài trên 20 m đạt đến 559,08 triệu đồng/tàu/năm.

3.2.2. Năng suất lao động

Năng suất lao động của nghề lưới vây, tác giả sử dụng đánh giá theo 2 chỉ số. Cụ thể với chỉ số đầu tiên là năng suất lao động theo sản lượng khai thác được xác định bằng tổng sản lượng khai thác của một đơn vị tàu chia cho tổng số lao động trên tàu. Đối với chỉ số thứ 2 là năng suất lao động theo giá trị sản phẩm tạo ra, chỉ số này được xác định bằng lợi nhuận của một đơn vị tàu chia cho tổng số lao động trên tàu. Kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng 4.

Bảng 4: Năng suất khai thác của đội tàu lưới vây

Nhóm Chiều dài (m)	Số mẫu khảo sát	N_{ld} (tấn/người/năm)				N_{ld}' (tr.đ/người/năm)			
		Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất
15÷<17	13	23,08	5,86	36,7	15	33,98	11,67	55,8	14,6
17÷<20	21	19,77	4,05	29,4	13,9	30,54	6,68	40,9	19
≥20	33	18,51	1,62	20,6	15,2	33,32	4,76	41,3	26

Nguồn:Kết quả điều tra và tính toán của tác giả

Từ bảng 4, nhận thấy:

- Năng suất lao động trung bình theo sản lượng khai thác của tàu cá khai thác nghề lưới vây là 20,57 tấn/người/năm và có xu hướng giảm theo nhóm chiều dài tàu. Lý giải cho vấn đề này có thể nhận thấy tàu cá có chiều dài lớn thường trang bị đầy đủ các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động khai thác nhưng trình độ cơ giới hoá và tiết kiệm chi phí lao động không cao đồng thời số lượng thuyền viên có thể thay đổi theo thực tế từng mùa vụ khai thác trong năm.

- Năng suất lao động trung bình theo giá trị sản phẩm của tàu cá khai thác nghề lưới vây là 32,03 triệu đồng/người/năm. Năng suất này có xu hướng giảm dần theo nhóm chiều dài tàu và lý do giải thích cho xu hướng này tương tự như sự thay đổi về năng suất lao động trung bình theo sản lượng khai thác.

3.2.3. Doanh lợi

Đánh giá hiệu quả sản xuất của nghề lưới vây dựa trên bộ chỉ số về doanh lợi: Doanh lợi 1 (DL1) là hiệu quả sản xuất theo chi phí, được xác định bằng tỷ số giữa lợi nhuận và chi phí sản xuất; Doanh lợi 2 (DL2) là hiệu quả sản xuất theo vốn đầu tư, được xác định bằng tỷ số giữa lợi nhuận và vốn đầu tư; Doanh lợi 3 (DL3) là hiệu quả sản xuất theo doanh thu, được xác định bằng tỷ số giữa lợi nhuận và doanh thu. Bộ chỉ số doanh lợi dùng để đánh giá mức độ hiệu quả của hoạt động khai thác. Kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng 5.

Bảng 5: Doanh lợi của đội tàu lưới vây

Nhóm Chiều dài (m)	Số mẫu khảo sát	DL1 (%)	DL2 (%)	DL3 (%)
15÷<17	13	13,52	10,38	11,81
17÷<20	21	14,36	11,34	12,55
≥20	33	16,45	11,61	14,09

Nguồn:Kết quả điều tra và tính toán của tác giả

Từ bảng 5 nhận thấy rằng:

- Doanh lợi theo chi phí của nghề lưới vây trung bình là 16,36% và có xu hướng tăng dần theo chiều dài của tàu. Cao nhất là nhóm tàu có chiều dài trên 20 m đạt 16,45%.

- Doanh lợi theo vốn đầu tư trung bình là 11,11%, có xu hướng tăng dần theo chiều dài của tàu. Cao nhất là nhóm tàu có chiều dài trên 20 m đạt 11,61%.

- Doanh lợi theo doanh thu trung bình là 13,99%, có xu hướng tăng theo chiều dài tàu cụ thể cao nhất là nhóm tàu cá có chiều dài từ 20 m trở lên đạt 14,09%.

3.2.4. Đánh giá hiệu quả xã hội

Kết quả điều tra các chỉ số về hiệu quả xã hội nghề lưới vây thể hiện thông qua thu nhập của thuyền viên được trình bày ở bảng 6

Bảng 6: Các chỉ số hiệu quả xã hội nghề vây huyện Núi Thành

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá trị
1	Số lượng tàu nghề lưới vây	Chiếc	67
2	Tổng số thuyền viên của đội tàu	Người	857
3	Thu nhập trung bình của 1 thuyền viên trên tàu	Tr.đ/năm	96,75

Nguồn:Kết quả điều tra và tính toán của tác giả

Từ bảng 6 nhận thấy:

Nghề lưới vây của huyện Núi Thành đã giải quyết công ăn việc làm ổn định cho 857 lao động chính tham gia trực tiếp khai thác trên biển, trung bình mỗi tàu có từ 10÷15 lao động. Mỗi năm thu nhập trung bình của mỗi lao động trên tàu khoảng gần 97 triệu đồng. Bên cạnh đó, có hàng trăm lao động phụ khác gồm cả nam và nữ làm công việc trên bờ như đan và sửa chữa lưới…mỗi ngày thu nhập hơn 200 ngàn đồng. Nghề lưới vây còn cung cấp cá tạp làm thức ăn cho các nghề nuôi trồng thủy sản ở địa phương và giúp phát triển các dịch vụ hậu cần khác như cung cấp nhiên liệu, nước đá, lương thực thực phẩm…

3.3. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất nghề lưới vây của huyện Núi Thành tỉnh Quảng Nam

3.3.1. Nâng cao năng lực đội tàu

Để đội tàu khai thác hiệu quả, nhất là nghề lưới vây thì việc cơ cấu và định hướng cho ngư dân đóng mới, nâng cấp tàu thuyền theo chiều dài, đầu tư các trang thiết bị phục vụ hoạt động khai thác xa bờ là điều cần thiết. Theo như kết quả điều tra, đánh giá các tàu hoạt động nghề lưới vây xa bờ tại huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam với chiều dài tàu trên 20 m thường có sản lượng khai thác lớn mang lại doanh thu và lợi nhuận cao so với các nhóm tàu còn lại. Ngoài việc quan tâm đầu tư về kích thước tàu cũng cần quan tâm đến trang thiết bị phục vụ cho khai thác bao gồm máy dò cá, máy định vị… và trang thiết bị đảm bảo an toàn cho người và tàu cá. Nhà nước nên có chính sách ưu đãi lãi suất cho nghề cá cao hơn so với các lĩnh vực khác để khuyến khích ngư dân vươn khơi bám biển.

3.3.2. Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Qua khảo sát 67 mẫu phiếu, đa phần tỷ lệ thuyền viên có trình độ cao tương đối thấp, do đó việc nâng cao kiến thức, trình độ cho thuyền viên bao gồm thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy và thuỷ thủ là điều cần thiết. Hầu hết các tàu cá có lắp đặt các loại máy như máy định vị, máy dò cá, radar ... thuyền viên vẫn chưa khai thác đầy đủ chức năng của các thiết bị này. Do đó, hướng dẫn sử dụng các bị trang thiết bị phục vụ cho khai thác cần được quan tâm bên cạnh việc đầu tư trang thiết bị. Hằng năm, cơ quan quản lý nhà nước cần phối hợp với các doanh nghiệp cung cấp tổ chức hướng dẫn thuyền viên sử dụng các trang thiết bị thông qua các buổi tập huấn, hội thảo nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các trang thiết bị; Tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn dành cho thuyền trưởng, máy trưởng và thợ máy.

3.3.3. Tổ chức sản xuất khai thác hải sản trên biển

Qua khảo sát 67 mẫu phiếu điều tra thì có 12 tàu áp dụng mô hình tổ đội sản xuất (chiếm 17,91%). Tàu dịch vụ hậu cần sẽ thu gom sản phẩm khai thác và cung cấp nhiên liệu, đá, thức ăn cho các tàu cá trong đội sản xuất. Hiệu quả của các tàu này cao hơn bởi các lý do sau:

+ Tiết kiệm được nhiên liệu, thời gian và lao động do bám biển được dài ngày giảm bớt thời gian đi về, hao phí vật chất.

+ Chủ động điều tiết cung ứng dịch vụ hậu cần và đưa sản phẩm về, tránh được tình trạng bị tư thương ép giá khi có nhiều tàu về cùng một lúc.

+ Các thông tin về ngư trường được thông báo cho nhau kịp thời để cùng khai thác và hỗ trợ cho nhau khi gặp khó khăn, rủi ro.

Mô hình này tạo điều kiện hỗ trợ lẫn nhau cùng hợp tác sản xuất mang lại nhiều thuận lợi khi hoạt động trên biển tuy nhiên còn mang tính tự phát trong các dòng họ có tài chính mạnh. Qua khảo sát cho thấy đa số các chủ tàu đều nhận thức rõ lợi ích của mô hình nhưng thiếu vốn và thiếu tính hợp tác giữa các chủ tàu. Nhà nước cần có chính sách về ưu đãi tín dụng cho đầu tư các tàu dịch vụ hậu cần nghề cá để khuyến khích phát triển mô hình này.

3.3.4. Giải pháp bảo quản và tiêu thụ sản phẩm

Qua khảo sát 67 mẫu phiếu thì có 14 tàu cá có hầm bảo quản đạt chuẩn (chiếm 20,89%) có hiệu quả sản xuất cao hơn. Trong 53 tàu cá còn lại chủ tàu đều có mong muốn được vay vốn để làm hầm bảo quản. Nhà nước nên có chính sách ưu đãi lãi suất đặc thù để hỗ trợ ngư dân khi có nhu cầu vay vốn làm hầm bảo quản do kinh phí không lớn. Điều này góp nâng cao chất lượng sản phẩm sau khai thác, tăng hiệu quả đánh bắt và giá trị gia tăng cho xuất khẩu.

IV. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã sử dụng các chỉ tiêu Tổng doanh thu của tàu; Thu nhập của tàu; Lợi nhuận; Năng suất lao động; Doanh lợi để đánh giá hiệu quả kinh tế đối với nghề lưới vây. Ngoài ra để đánh giá hiệu quả xã hội của nghề tác giả đã sử dụng các chỉ tiêu Số lượng lao động tham gia trực tiếp sản xuất trên biển và tham gia vào hoạt động nghề cá; Thu nhập bình quân/năm của người lao động. Qua đánh giá khảo sát nghiên cứu nghề lưới vây trên địa bàn huyện Núi Thành nghiên cứu đã đưa ra 4 nhóm

giải pháp bao gồm: Nâng cao năng lực đội tàu; Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Tổ chức sản xuất khai thác hải sản trên biển; Giải pháp bảo quản và tiêu thụ sản phẩm.

Hạn chế của nghiên cứu: Nghiên cứu chỉ dựa trên số mẫu khảo sát là 67 tàu đều thuộc nhóm chiều dài từ 15 đến dưới 24 mét trên tổng số 202 tàu lưới vây địa bàn huyện Núi Thành nên có thể chưa đại diện cho tổng thể và cần có thêm các nghiên cứu sâu hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chi cục Thuỷ sản tỉnh Quảng Nam (2021), Số liệu đăng ký tàu cá năm 2021.
2. Phòng NN&PTNT huyện Núi Thành (2021), Số liệu đăng ký tàu cá năm 2021.
3. Phòng NN&PTNT huyện Núi Thành (2021), Đề án Phát triển kinh tế thủy sản trên địa bàn huyện Núi Thành đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
4. Hoàng Trọng; Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2007), "Thống kê ứng dụng trong kinh tế xã hội"; Nhà xuất bản Thống kê.